

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

❧❧❧❧❧❧

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ II NĂM 2014
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		727.234.252.989	508.129.453.733
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9.205.368.220	22.648.816.119
1. Tiền	111		9.205.368.220	22.648.816.119
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		234.141.462.461	210.056.787.867
1. Phải thu khách hàng	131		225.267.494.317	208.258.195.119
2. Trả trước cho người bán	132		8.830.762.942	1.792.280.172
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		43.205.202	6.312.576
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5	472.138.405.623	269.899.809.272
1. Hàng tồn kho	141		472.138.405.623	269.899.809.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.749.016.685	5.524.040.475
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.162.815	48.631.792
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6	11.012.539.640	3.627.517.950
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		482.002.230	1.759.266.733
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	210.312.000	88.624.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		57.928.582.713	69.137.990.271
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
3. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		37.788.651.504	49.010.780.407
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	30.526.633.943	41.705.694.002
- Nguyên giá	222		436.200.216.135	434.200.779.225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(405.673.582.192)	(392.495.085.223)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	7.090.143.925	7.305.086.405
- Nguyên giá	228		17.016.529.799	16.806.179.799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.926.385.874)	(9.501.093.394)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	171.873.636	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-



- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	19.209.645.948	19.196.924.603
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		20.250.000.000	20.250.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.040.354.052)	(1.053.075.397)
V. Tài sản dài hạn khác	260		930.285.261	930.285.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		930.285.261	930.285.261
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		785.162.835.702	577.267.444.004
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		493.527.996.004	299.110.584.649
I. Nợ ngắn hạn	310		493.527.996.004	299.110.584.649
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	360.092.772.705	163.543.008.670
2. Phải trả cho người bán	312		100.815.879.679	120.363.325.225
3. Người mua trả tiền trước	313		-	42.097
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	3.554.887.349	2.357.251.469
5. Phải trả người lao động	315		7.194.296.871	8.196.989.764
6. Chi phí phải trả	316		15.239.031.884	184.559.506
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	461.106.490	1.339.790.029
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BQL ĐH	323		6.170.021.026	3.125.617.889
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn khác	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		291.634.839.698	278.156.859.355
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	291.634.839.698	278.156.859.355
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131.038.300.000	131.038.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		45.863.405.000	43.622.998.069
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32.759.575.000	27.557.178.270
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		81.973.559.698	75.938.383.016
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-

1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		785.162.835.702	577.267.444.004

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		14.957.377.758	11.602.850.553
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công		1.596.169.515	834.095.136
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		887,07	892,70
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Lieu Phuc Tinh

Kế toán trưởng



Truong Binh An Son

Ngày 17 tháng 07 năm 2014

Giám Đốc




Bui Tan Hoa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2014

DVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	328.422.371.447	415.083.808.093	709.531.386.835	775.284.688.874
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		328.422.371.447	415.083.808.093	709.531.386.835	775.284.688.874
4. Giá vốn hàng bán	11	17	287.768.226.049	378.113.938.859	628.352.124.318	704.557.345.830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.654.145.398	36.969.869.234	81.179.262.517	70.727.343.044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	130.277.108	154.600.487	244.106.672	295.004.810
7. Chi phí tài chính	22	19	6.115.522.889	5.472.607.502	10.108.930.077	9.500.279.678
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.995.809.043	3.762.981.610	8.342.397.794	6.951.732.214
8. Chi phí bán hàng	24	20	4.983.075.647	5.615.730.705	10.246.850.455	11.263.116.757
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	5.989.323.041	4.955.514.478	13.048.556.295	10.286.481.978
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30= 20+(21-22)-(24+25)	30		23.696.500.929	21.080.617.036	48.019.032.362	39.972.469.441
11. Thu nhập khác	31		10.828.370	151.590.971	85.828.370	208.164.531
12. Chi phí khác	32		137.905.056	38.869.120	137.905.056	56.068.120
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(127.076.686)	112.721.851	(52.076.686)	152.096.411
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.569.424.243	21.193.338.887	47.966.955.676	40.124.565.852
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*) (15%)	51	23	3.539.140.461	1.659.218.764	7.209.271.333	3.083.987.678
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		20.030.283.782	19.534.120.123	40.757.684.343	37.040.578.174
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	1.529	1.491	3.110	2.827

* Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2007 đến năm 2013 với thuế suất thuế TNDN là 15%.

* Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp từ năm 2014 đến năm 2015 với thuế suất thuế TNDN là 15%.

Người lập biểu



Lieu Phuc Tinh

Kế toán trưởng



Truong Binh An Son

Ngày 17 tháng 07 năm 2014

Giám đốc



Bui Tan Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30/06/2014

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		47.966.955.676	40.124.565.852
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.603.789.449	12.842.142.512
- Các khoản dự phòng	03		(12.721.345)	(543.708.860)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(156.641.201)	37.405.255
- Chi phí lãi vay	06		8.342.397.794	6.951.732.214
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động:	08		69.743.780.373	59.412.136.973
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.309.119.781)	(12.557.523.825)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(202.238.596.351)	58.724.804.949
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp, cổ tức phải trả)	11		(11.699.358.182)	54.845.046.512
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		4.468.977	24.879.690
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.057.271.780)	(7.181.541.177)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.626.350.845)	(3.534.413.607)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		150.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(80.000.000)	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(188.112.447.589)	149.733.389.515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác.	21		(2.381.660.546)	(3.962.836.787)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		-	2.298.999.600
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.	27		156.641.201	213.697.145
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.225.019.345)	(1.450.140.042)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31			

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		843.459.341.755	554.549.180.835
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(646.909.577.720)	(683.061.553.806)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.655.745.000)	(13.103.826.200)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		176.894.019.035	(141.616.199.171)
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(13.443.447.899)	6.667.050.302
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	22.648.816.119	18.226.046.047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4	9.205.368.220	24.893.096.349

Người lập biểu



Lieu Phuc Tinh

Kế toán trưởng



Truong Binh An Son

Ngày 17 tháng 07 năm 2014

Giám Đốc



Bùi Tấn Hoà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/08/2008 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 131.038.300.000 đồng chia thành 13.103.830 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 6.683.040 cổ phần tương ứng 66.830.400.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 6.420.790 cổ phần tương ứng 64.207.900.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo giấy phép số 64/UBCKGPNY ngày 18/10/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, với mã cổ phiếu là: CLC, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 16 tháng 11 năm 2006.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Trước ngày 01/01/2013 Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ. Từ năm 2013 Công ty áp dụng hình thức Nhật ký - Sổ cái trên máy vi tính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kiểm toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Trong năm Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	03 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài Chính .

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay nếu có phát sinh liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư chứng khoán, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)**

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận khi Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài chỉ được vốn hoá tăng vào nguyên giá tài sản cố định khi tài sản dở dang có thời hạn đầu tư trên 12 tháng căn cứ vào chuẩn mực kế toán số 16, các khoản phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo các tỷ giá được quy định cụ thể như sau:

Đối với ngoại tệ mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có công bố tỷ giá quy đổi ra đồng Việt Nam, việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán áp dụng tỷ giá mua vào chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Đối với ngoại tệ mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không công bố tỷ giá qui đổi ra đồng Việt nam, trường hợp doanh nghiệp mở tài khoản tại nhiều ngân hàng thương mại có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ đó thì khi quy đổi thực hiện theo tỷ giá mua vào chuyển khoản bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Riêng lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

3.14 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 15%, 22% tính trên thu nhập chịu thuế cho từng hoạt động chịu thuế theo Nghị định 152/2004/NĐ-CP Ngày 06/08/2004 của Chính Phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính Phủ, quy định đối với cơ sở sản xuất hoặc dịch vụ mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện trong Khu công nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 THUẾ (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả

liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Tại 30/06/2014</u>	<u>Tại 01/01/2014</u>
	<u>NVD</u>	<u>NVD</u>
Tiền mặt	212.552.000	108.606.500
Tiền gửi ngân hàng	8.992.816.220	22.540.209.619
Cộng	<u>9.205.368.220</u>	<u>22.648.816.119</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>Tại 30/06/2014</u>	<u>Tại 01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	439.678.291.396	244.432.636.038
Công cụ, dụng cụ	10.672.065	21.904.617
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	52.416.370	5.094.001
Thành phẩm	32.392.466.846	25.440.174.616
Hàng hoá	4.558.946	-
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	<u>472.138.405.623</u>	<u>269.899.809.272</u>

6. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Là thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Tại 30/06/2014</u>	<u>Tại 01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng của nhân viên	185.312.000	68.624.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.000.000	20.000.000
Cộng	<u>210.312.000</u>	<u>88.624.000</u>

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	28.611.808.367	393.822.109.296	8.643.374.420	3.123.487.142	434.200.779.225
- Mua trong kỳ		954.012.000	1.009.924.910	35.500.000	
Tại ngày 30/06/2014	28.611.808.367	394.776.121.296	9.653.299.330	3.158.987.142	436.200.216.135
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	25.944.642.385	357.654.574.340	6.605.292.777	2.290.575.721	392.495.085.223
- Khấu hao trong kỳ	191.008.578	12.231.024.066	449.824.098	306.640.227	
- Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 30/06/2014	26.135.650.963	369.885.598.406	7.055.116.875	2.597.215.948	405.673.582.192
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	2.667.165.982	36.167.534.956	2.038.081.643	832.911.421	41.705.694.002
Tại ngày 30/06/2014	2.476.157.404	24.890.522.890	2.598.182.455	561.771.194	30.526.633.943

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là:
Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2014 là:
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2014 là:

275.041.174.282
266.110.153.282
14.305.540.183

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	15.502.607.589	1.303.572.210	16.806.179.799
- Mua mới	-	210.350.000	
Tại ngày 30/06/2014	<u>15.502.607.589</u>	<u>1.513.922.210</u>	<u>17.016.529.799</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	8.441.449.888	1.059.643.506	9.501.093.394
- Khấu hao trong kỳ	175.070.028	250.222.452	
Tại ngày 30/06/2014	<u>8.616.519.916</u>	<u>1.309.865.958</u>	<u>9.926.385.874</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	<u>7.061.157.701</u>	<u>243.928.704</u>	<u>7.305.086.405</u>
Tại ngày 30/06/2014	<u>6.886.087.673</u>	<u>204.056.252</u>	<u>7.090.143.925</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là:	1.223.572.210
Nguyên giá TSCĐ vô hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2014 là:	15.502.607.589
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2014 là:	6.886.087.673

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/06/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Máy đục lỗ giấy sáp	171.873.636	-
Cộng	<u>171.873.636</u>	<u>-</u>

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2014		Tại 01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá Trị VND
Đầu tư dài hạn khác		20.250.000.000		20.250.000.000
Đầu tư cổ phiếu				
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt</i>	2.025.000	20.250.000.000	2.025.000	20.250.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(1.040.354.052)		(1.053.075.397)
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt</i>		(1.040.354.052)		(1.053.075.397)
Cộng		19.209.645.948		19.196.924.603

Tại ngày 31/03/2014 Công ty đã điều chỉnh giảm dự phòng 12.721.345 đồng nguyên nhân do BCTC đã kiểm toán so với BCTC chưa kiểm toán của Công ty CP CK Nhất Việt lãi tăng: 84.808.969 đồng (số đã kiểm toán 2.118.433.635 – số chưa kiểm toán 2.033.624.666).

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	30.400.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam	24.300.000.000	31.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng Công Thương Việt Nam	28.300.000.000	58.700.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	265.492.772.705	43.443.008.670
Vay ngắn hạn ngân hàng CTBC - Việt Nam	42.000.000.000	-
Cộng	360.092.772.705	163.543.008.670

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.539.140.461	1.956.219.973
Thuế thu nhập cá nhân	15.746.888	401.031.496
Cộng	3.554.887.349	2.357.251.469

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	23.106.490	23.324.760
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	350.000.000	275.000.000
Tạm thu về thuế TNCN	-	841.343.393
Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.000.000	200.121.876
Cộng	461.106.490	1.339.790.029

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU
15.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Góp vốn theo Giấy chứng nhận kinh doanh	Vốn đã góp đến ngày 30/06/2014
	% VND	VND
Tổng Công ty Thuộc lá Việt Nam	51% 66.830.400.000	66.830.400.000
Công ty TNHH MTV Thuộc lá Sài Gòn	6.4% 8.362.700.000	8.362.700.000
Công ty TNHH MTV Thuộc lá Thăng Long	4.1% 5.338.040.000	5.338.040.000
Cổ đông khác	38.5% 50.507.160.000	50.507.160.000
Cộng	100% 131.038.300.000	131.038.300.000

15.2 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	13.103.830	13.103.830
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

15.3 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 30/06/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển :	45.863.405.000	43.622.998.069
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	32.759.575.000	30.519.168.069
+ <i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	13.103.830.000	13.103.830.000
Quỹ dự phòng tài chính	32.759.575.000	27.557.178.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

15.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	131.038.300.000	-	33.374.903.059	22.707.787.270	51.191.263.599	238.312.253.928
- Lãi trong năm	-	-	-	-	71.239.590.966	
- Tặng trong năm	-	347.106.867	-	-	-	
- Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-	10.248.095.010	4.849.391.000	(33.300.707.010)	
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	4.849.391.000	(4.849.391.000)	
+ Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	1.207.354.000	-	(1.207.354.000)	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.040.741.010	-	(9.040.741.010)	
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.849.391.000)	
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(250.000.000)	
+ Chia cổ tức còn lại năm 2012	-	-	-	-	(13.103.830.000)	
- Giảm trong năm	-	(347.106.867)	-	-	-	
- Thuế TNDN năm 2012 nộp bổ sung	-	-	-	-	(87.934.539)	
- Tam ứng cổ tức năm 2013 (Theo nghị quyết HĐQT số 590/NQ-CPCL ngày 28/10/2013)	-	-	-	-	(13.103.830.000)	
Tại ngày 31/12/2013	131.038.300.000	-	43.622.998.069	27.557.178.270	75.938.383.016	278.156.859.355
Tại ngày 01/01/2014	131.038.300.000	-	43.622.998.069	27.557.178.270	75.938.383.016	278.156.859.355
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	40.757.684.343	
- Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	2.240.406.931	5.202.396.730	(34.722.507.661)	
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	5.202.396.730	(5.202.396.730)	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.240.406.931	-	(2.240.406.931)	
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.123.959.000)	
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(500.000.000)	
+ Chia cổ tức còn lại năm 2013 (15%)	-	-	-	-	(19.655.745.000)	
Tại ngày 30/06/2014	131.038.300.000	-	45.863.405.000	32.759.575.000	81.973.559.698	291.634.839.698

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	709.531.386.835	775.284.688.874
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	698.307.533.875	759.706.104.278
Doanh thu bán vật tư, hàng hoá	2.766.433.352	7.658.003.350
Doanh thu gia công, chế biến	1.724.433.900	1.816.534.092
Doanh thu phế liệu thu hồi	6.414.175.820	5.627.440.274
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	318.809.888	476.606.880

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn của thành phẩm	617.756.517.184	687.386.380.990
Giá vốn của vật tư, hàng hoá	3.003.875.737	9.947.427.350
Giá vốn gia công chế biến	858.745.689	1.119.490.336
Giá vốn phế liệu thu hồi	6.414.175.820	5.627.440.274
Giá vốn của dịch vụ khác	318.809.888	476.606.880
Cộng	628.352.124.318	704.557.345.830

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	156.641.201	213.697.145
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	87.465.471	81.307.665
Cộng	244.106.672	295.004.810

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền vay	8.342.397.794	6.951.732.214
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.779.253.628	2.835.406.628
Chi phí giao dịch bán chứng khoán		5.747.296
Dự phòng đầu tư dài hạn	(12.721.345)	216.321.540
Hoan nhập dự phòng giảm giá chứng khoán		(760.030.400)
Lỗ hoạt động đầu tư tài chính (CK ngắn hạn)	-	251.102.400
Cộng	10.108.930.077	9.500.279.678

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Quảng cáo, tiếp khách	142.606.350	45.834.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.104.244.105	11.217.282.757
Cộng	10.246.850.455	11.263.116.757

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.238.826.021	3.454.620.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.746.834.289	1.801.611.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.354.165.911	1.150.120.400
Chi phí khác bằng tiền	5.708.730.074	3.880.130.345
Cộng	13.048.556.295	10.286.481.978

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.757.684.343	37.040.578.174
Số điều chỉnh tăng	-	-
Số điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.757.684.343	37.040.578.174
Số cổ phiếu bình quân	13.103.830	13.103.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.110	2.827

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính, cuối năm sẽ thực hiện quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

24. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Cát Lợi là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam và các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh, các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	661.098.054.975	708.334.341.613
Công ty Thuốc lá An Giang	7.054.167.194	3.405.077.502
Công ty Thuốc lá Bến Tre	12.964.669.155	4.415.120.238
Công ty Thuốc lá Cửu Long	7.521.711.712	5.827.608.380
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	11.533.372.537	8.698.757.643
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	17.231.717.533	27.142.765.430
Công ty Thuốc Lá Hải Phòng	16.706.413.618	16.697.307.201
Công ty Thuốc Lá Long An	26.817.307.073	28.219.054.126
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	308.853.225.979	336.895.909.212
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	16.314.392.380	21.408.992.330
Công ty Thuốc lá Thăng Long	178.155.816.643	186.586.334.754
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	36.000.000	36.000.000
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	978.050.000	5.100.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	56.931.211.151	68.996.314.797
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	289.397.528.781	208.850.348.054
Công ty Thuốc lá Bến Tre	-	66.205.380
Công ty Thuốc lá Cửu Long	4.558.946	-
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	16.170.000	7.250.000
Công ty Thuốc Lá Long An	14.300.000	22.609.000
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	424.892.334	493.706.480
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	157.418.920	419.465.571
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	281.820.743.275	200.716.835.596
Công ty Thương mại Miền Nam	6.959.445.306	7.124.276.027

24. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu khách hàng</i>	217.981.642.111	200.724.685.722
Công ty Thuốc lá An Giang	1.872.759.174	1.519.386.601
Công ty Thuốc lá Bến Tre	1.387.393.150	1.438.182.829
Công ty Thuốc lá Cửu Long	3.038.359.199	2.316.390.970
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	3.746.002.226	4.454.862.372
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	3.212.255.542	2.569.863.029
Công ty Thuốc Lá Long An	15.268.680.110	15.324.667.366
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	114.986.177.301	110.661.002.497
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	3.119.058.332	1.082.856.414
Công ty Thuốc lá Thăng Long	64.122.871.963	61.357.473.644
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	7.228.085.114	-
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả người bán</i>	65.632.768.751	71.621.398.089
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	64.526.859.261	70.063.641.657
Công ty Thương mại Miền Nam	1.105.909.490	1.557.756.432

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**25. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sếp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Báo cáo chính yếu, báo cáo bộ phận thứ yếu trình bày theo khu vực địa lý. Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Chi tiêu	Cây đầu lọc	In nhãn nút	Giấy sếp	Tổng
	VND	VND	+Lưỡi gà VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	469.643.054.849	160.483.818.376	68.180.660.650	709.531.386.835
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	469.643.054.849	160.483.818.376	68.180.660.650	709.531.386.835
Khấu hao và chi phí phân bổ	440.907.941.332	146.160.418.633	63.827.767.994	661.512.354.473
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	28.735.113.517	14.323.399.743	4.352.892.656	48.019.032.362
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	1.125.885.636	-	2.381.660.546
Tài sản bộ phận				785.162.835.702
Tài sản không phân bổ				785.162.835.702
Tổng tài sản				785.162.835.702
Nợ phải trả bộ phận				493.527.996.004
Nợ phải trả không phân bổ				493.527.996.004
Tổng nợ phải trả				493.527.996.004

Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý, do công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a. Rủi ro thị trường
- b. Rủi ro tín dụng
- c. Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty như sau:

	Tại ngày 30/06/2014			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	887,07	-	18.698.744	-
Trả trước người bán	286.544,40	34.051,57	6.112.227.316	993.575.626
Cộng	287.431,47	34.051,57	6.130.926.060	993.575.626
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	1.040.150,74	38.528,00	21.880.610.966	1.098.842.062
Các khoản vay	-	-	-	-
Cộng	1.040.150,74	38.528,00	21.880.610.966	1.098.842.062
Mức rủi ro tiền tệ	1.327.582,21	72.579,57	28.011.537.026	2.092.417.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

	Tại ngày 01/01/2014			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	892,70	-	18.817.519	-
Trả trước người bán	-	2.174,00	-	62.315.536
Cộng	892,70	2.174,00	18.817.519	62.315.536
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	907.639,80	120.419,40	19.131.531.225	3.559.376.776
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	907.639,80	120.419,40	19.131.531.225	3.559.376.776
Mức rủi ro tiền tệ	908.532,50	122.593,40	19.150.348.744	3.621.692.312

Sau ngày 30/06/2014, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao hoặc thấp hơn một khoản là: 437.612.219 đồng Việt Nam ($21.880.610.966 \times 2\%$) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Đô la Mỹ.

(a.2) Rủi ro giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Điều hành.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Điều hành đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Điều hành chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 30/06/2014 là 225.267.494.317 đồng. Trong đó, giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 31/13/2014 chi tiết bảng kê bên dưới:

Quá hạn	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Từ 1 đến 30 ngày	86.539.483.690	120.736.823.082
Từ 31 đến 60 ngày	20.951.032.506	70.792.910.439
Từ 61 đến 90 ngày	3.462.409.841	2.200.024.337
Trên 90 ngày	1.474.099.386	-
Cộng	112.427.025.423	193.729.757.858

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1 đến 2 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Tại 30/06/2014			
Phải trả người bán	100.815.879.679	-	100.815.879.679
Các khoản vay	360.092.772.705	-	360.092.772.705
Chi phí phải trả	15.239.031.884	-	15.239.031.884
Nợ tài chính khác	438.000.000	-	438.000.000
Cộng	476.585.684.268	-	476.585.684.268
Tại 01/01/2014			
Phải trả người bán	120.363.325.225	-	120.363.325.225
Các khoản vay	163.543.008.670	-	163.543.008.670
Chi phí phải trả	184.559.506	-	184.559.506
Nợ tài chính khác	470.357.000	-	470.357.000
Cộng	284.561.250.401	-	284.561.250.401

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

Ban điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Lieu Phức Tinh

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hoà